

**ĐỀ THAM KHẢO**

NĂM HỌC: 2025 – 2026

Môn thi: **TIẾNG ANH**

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

TEST 14

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. wicked B. sacred C. beloved D. **helped**

- wicked => từ này có chức năng là tính từ nên không theo quy tắc /'wɪkɪd/ => âm /ɪd/

- sacred => từ này có chức năng là tính từ nên không theo quy tắc /'seɪkrɪd/ => âm /ɪd/

- beloved => từ này có chức năng là tính từ nên không theo quy tắc /bɪ'ləʊvɪd/ => âm /ɪd/

- helped => âm /t/

=> chọn D

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. happy B. bad C. stamp D. **fall**

A. happy /'hæpi/ => phát âm /æ/

B. bad /bæd/ => phát âm /æ/

C. stamp /stæmp/ => phát âm /æ/

D. **fall** /fɔ:l/ => phát âm /ɔ:/

=> chọn D

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. artist B. cupboard C. transport D. **machine**

A. artist /'ɑ:tɪst/ => nhấn âm 1

B. cupboard /'kʌbəd/ => nhấn âm 1

C. transport /'trænsɜ:t/ => nhấn âm 1

D. **machine** /mə'ʃi:n/ => nhấn âm 2

=> chọn D

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. **master** B. attack C. adapt D. allow

A. **master** /'mɑ:stə(r)/ => nhấn âm 1



B. attack /ə'tæk/ => nhấn âm 2

C. adapt /ə'dæpt/ => nhấn âm 2

D. allow /ə'laʊ/ => nhấn âm 2

=> chọn A

5. **JOHNNY:** Should we study now, go out later? **TAN:** Let's finish studying first.

A. **or** B. but C. and D. though

=> tạm dịch: JOHNNY: Chúng ta nên học bây giờ hay đi chơi sau? TAN: Hãy học xong trước đã.

A. hoặc B. nhưng C. và D. mặc dù

=> chọn A

6. **JOHNNY:** Are we meeting noon? **TAN:** Yes, see you at 12!

A. **at** B. by C. on D. in

=> tạm dịch: JOHNNY: Chúng ta gặp nhau vào buổi trưa phải không? TAN: Vâng, hẹn gặp bạn lúc 12 giờ!

- at + buổi

=> chọn A

7. **JOHNNY:** Is the bread the bag? **TAN:** No, I left it on the counter.

A. **in** B. on C. by D. under

=> tạm dịch: JOHNNY: Có bánh mì trong túi không? TAN: Không, tôi để nó trên quầy rồi.

=> chọn A

8. **JOHNNY:** Hi TAN, why were you late for class today?

TAN: Oh, I was stuck in a terriblethis morning.

A. thunderstorm B. **traffic jam** C. bus ride D. meeting

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, tại sao hôm nay bạn đến lớp muộn?

TAN: Ô, sáng nay tôi bị kẹt xe khủng khiếp.

A. giông bão B. tắc đường C. đi xe buýt D. cuộc họp

=> chọn B

9. **JOHNNY:** The boy father is a pilot is my classmate. **TAN:** That's interesting!

A. which B. where C. **whose** D. who

=> tạm dịch: JOHNNY: Cậu bé có bố là phi công là bạn cùng lớp của tôi. TAN: Thật thú vị!

- whose + N

=> chọn C

10. **JOHNNY:** Hi TAN, do you know which type of packaging is better for the environment: plastic or paper?

TAN: I think paper is better since it's more



A. recyclable

B. durable

C. eco-friendly

D. waterproof

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, bạn có biết loại bao bì nào tốt hơn cho môi trường: nhựa hay giấy?

TAN: Tôi nghĩ giấy tốt hơn vì nó thân thiện với môi trường hơn.

A. có thể tái chế

B. bền

C. thân thiện với môi trường

D. không thấm nước

=> chọn C

11. **JOHNNY:** TAN, have you heard about the new training session next week? The focus is on personal development and leadership skills.

TAN: Oh, that sounds interesting! By the way, do you know what time the session will ?

A. **start**

B. last

C. open

D. rise

=> tạm dịch: JOHNNY: TAN, bạn đã nghe nói về buổi tập mới vào tuần tới chưa? Trọng tâm là phát triển cá nhân và kỹ năng lãnh đạo.

TAN: Ô, nghe thú vị đấy! Nhân tiện, bạn có biết phiên sẽ diễn ra vào thời gian nào không?

A. bắt đầu

B. kéo dài

C. mở

D. tăng

=> chọn A

12. **JOHNNY:** Hi TAN, do you know where we can go to have some fun this weekend?

TAN: Sure! How about we visit the new ?

A. library

B. museum

C. **entertainment centre**

D. office

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, bạn có biết chúng ta có thể đi đâu để vui chơi vào cuối tuần này không?

TAN: Chắc chắn rồi! Chúng ta đến thăm trung tâm giải trí mới thì thế nào?

A. thư viện

B. bảo tàng

C. trung tâm giải trí

D. văn phòng

=> chọn C

13. **TAN:** Shall we plan a picnic by the lake this weekend?

JOHNNY:

A. Picnics are boring.

B. I'd rather stay home.

C. That's a fantastic idea!

D. I'll let you know later.

=> tạm dịch: TAN: Chúng ta có nên lên kế hoạch đi dã ngoại bên hồ vào cuối tuần này không?

JOHNNY:

A. Những buổi dã ngoại thật nhàm chán.

B. Tôi thà ở nhà còn hơn.

C. Đó là một ý tưởng tuyệt vời!

D. Tôi sẽ cho bạn biết sau.

=> chọn C

14. **TAN:** Should we encourage students to learn coding?

JOHNNY:

A. Coding is the future of technology.

B. Absolutely, it's a vital skill for modern careers.



C. I think sports are more important.

D. Maybe after school.

=> tạm dịch: TAN: Chúng ta có nên khuyến khích học sinh học viết mã không? JOHNNY:

A. Mã hóa là tương lai của công nghệ.

B. Chắc chắn rồi, đó là một kỹ năng quan trọng cho sự nghiệp hiện đại.

C. Tôi nghĩ thể thao quan trọng hơn.

D. Có lẽ sau giờ học.

=> chọn B

II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16. (0.5 pt)



15. What does the sign say?

A. Warning: Poison or toxic substances.

B. Danger: Flammable materials.

C. Caution: High voltage.

D. Warning: Explosive hazard.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

Cảnh báo: Chất độc hoặc chất độc hại.

A. Nguy hiểm: Vật liệu dễ cháy.

B. Thận trọng: Điện áp cao.

C. Cảnh báo: Nguy hiểm cháy nổ.

=> chọn A



16. What does the sign say?

A. Anyone can enter if accompanied by an attendant.

B. Entry is prohibited without a permit and an authorized attendant.

C. This area is open to the public during working hours.

D. Entry is restricted to employees only

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Bất kỳ ai cũng có thể vào nếu có người phục vụ đi cùng.

B. Cấm nhập cảnh nếu không có giấy phép và người phục vụ được ủy quyền.

C. Khu vực này mở cửa cho công chúng trong giờ làm việc.

D. Chỉ nhân viên mới được vào.

=> chọn B

III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)

Dear JOHNNY,



How are you? I hope you're doing well. I wanted to tell you about my lifestyle recently. I try to (17) some healthy habits to feel better every day. For example, I have started doing yoga in the mornings and eating balanced meals. I also spend (18) of my free time reading books because it helps me relax and learn new things.

I've noticed that walking (19).....nature is also a wonderful way to refresh my mind. Last week, I visited a park near my house, and it was so peaceful. I saw people enjoying picnics, children playing, and even some birds flying around. It made me feel very (20) to be outside.

One more thing I'm working on is improving my sleeping (21).....I've read that having a good night's sleep is important for both physical and mental health. My room is always clean and (22)....., which helps me sleep better.

What about you? What are some things you do to take care of yourself? Let me know! Best wishes,

TAN

17. A. take B. **make** C. get D. run

=> tạm dịch: I try to make some healthy habits to feel better every day. (Tôi cố gắng thực hiện một số thói quen lành mạnh để cảm thấy tốt hơn mỗi ngày.)

a. **take** (*take habits*): Không phù hợp, vì "take" không đi với "habits".

b. **make** (*make habits*): Phù hợp, vì cụm từ *make healthy habits* (tạo thói quen lành mạnh) là cách diễn đạt đúng và phổ biến.

c. **get** (*get habits*): Không chính xác, vì "get habits" không phải cụm từ thông dụng và mang nghĩa sai.

d. **run** (*run habits*): Sai về ngữ nghĩa, vì "run" không liên quan đến việc hình thành thói quen.

=> chọn B

18. A. much B. little C. many D. **most**

=> tạm dịch: I also spend most of my free time reading books because it helps me relax and learn new things. (Tôi cũng dành phần lớn thời gian rảnh để đọc sách vì nó giúp tôi thư giãn và học hỏi những điều mới.)

A. **much** (**hiều**): Dùng với danh từ không đếm được, nhưng không phù hợp trong trường hợp này vì "free time" là cụm mang ý cụ thể hơn.

B. **little** (**ít**): Không phù hợp, vì ngữ cảnh nói về việc dành nhiều thời gian đọc sách.

C. **many** (**hiều - dùng cho danh từ đếm được**): Không phù hợp, vì "free time" là danh từ không đếm được.

D. **most** (**phần lớn**): Phù hợp nhất, vì *most of my free time* mang nghĩa "phần lớn thời gian rảnh của tôi", đúng với ý trong câu.



=> chọn D

19. A. by B. at C. **in** D. on

=> tạm dịch: I've noticed that walking in nature is also a wonderful way to refresh my mind. (Tôi nhận thấy rằng đi bộ giữa thiên nhiên cũng là một cách tuyệt vời để làm mới tâm trí của tôi.)

A. by: By có nghĩa là "bên cạnh" hoặc "gần", không phù hợp vì câu không nói về việc đi dạo gần thiên nhiên.

B. at: At dùng để chỉ một địa điểm cụ thể, nhưng không phù hợp với "nature" (thiên nhiên) trong trường hợp này.

C. in: In mang nghĩa "bên trong", phù hợp với cụm *walking in nature* (đi dạo trong thiên nhiên), diễn tả ý đi dạo và đắm chìm trong khung cảnh thiên nhiên.

D. on: On thường chỉ vị trí "trên bề mặt", không phù hợp với cụm từ chỉ không gian như "nature".

=> chọn C

20. A. happy B. relaxed C. **grateful** D. excited

=> tạm dịch: I saw people enjoying picnics, children playing, and even some birds flying around. It made me feel very grateful to be outside. (Tôi thấy mọi người tận hưởng những chuyến dã ngoại, trẻ em vui chơi và thậm chí cả một số loài chim bay xung quanh. Nó khiến tôi cảm thấy rất biết ơn khi được ở bên ngoài.)

a. happy (vui vẻ): Phù hợp, nhưng từ này chỉ diễn tả cảm xúc chung chung, không cụ thể về việc cảm thấy biết ơn hoặc hài lòng khi ở ngoài trời.

b. relaxed (thư giãn): Từ này diễn tả trạng thái thoải mái, nhưng không đúng với cảm xúc mạnh hơn như "biết ơn" khi được tận hưởng thiên nhiên.

c. grateful (biết ơn): Phù hợp nhất. TÂN cảm thấy *biết ơn* khi được ra ngoài và tận hưởng không khí trong lành, phù hợp với ngữ cảnh miêu tả thiên nhiên yên bình.

d. excited (hào hứng): Không phù hợp, vì "excited" mang nghĩa phấn khích, không phù hợp với ngữ cảnh mô tả sự yên bình và thoải mái.

=> chọn C

21. A. schedules B. routines C. **habits** D. patterns

=> tạm dịch: One more thing I'm working on is improving my sleeping habits. (Một điều nữa tôi đang làm là cải thiện thói quen ngủ của mình.)

a. habits (thói quen): Phù hợp nhất, vì *sleeping habits* (thói quen ngủ) là cụm từ thông dụng, ám chỉ các hành vi liên quan đến giấc ngủ, như giờ đi ngủ, thời gian ngủ, v.v.

b. schedules (lịch trình): Không phù hợp, vì *sleeping schedules* chỉ thời gian biểu cố định cho giấc ngủ,



không mang nghĩa tổng quát như *habits*.

c. **routines (thói quen hàng ngày)**: Có thể đúng, nhưng *routines* mang nghĩa rộng hơn, chỉ các hoạt động lặp đi lặp lại trong ngày, không chỉ riêng về giấc ngủ.

d. **patterns (mô hình, kiểu mẫu)**: Không phù hợp, vì *sleeping patterns* thường chỉ các chu kỳ hoặc kiểu giấc ngủ, không phải thói quen cụ thể mà tác giả đang muốn cải thiện.

=> chọn C

22. A. **quiet**

B. beautiful

C. noisy

D. tidy

=> tạm dịch: My room is always clean and quiet, which helps me sleep better. (Phòng của tôi luôn sạch sẽ và yên tĩnh, giúp tôi ngủ ngon hơn.)

A. **quiet (yên tĩnh)**: Phù hợp, vì phòng ngủ *yên tĩnh* giúp ngủ ngon hơn. Đây là một đặc điểm thường được nhắc đến liên quan đến giấc ngủ chất lượng.

B. **beautiful (đẹp)**: Không phù hợp, vì "đẹp" không có mối liên hệ trực tiếp đến việc giúp ngủ ngon.

C. **noisy (ồn ào)**: Không phù hợp, vì "ồn ào" là đặc điểm tiêu cực, gây khó khăn cho việc ngủ.

D. **tidy (ngăn nắp)**: Mặc dù *tidy* liên quan đến việc phòng sạch sẽ, nhưng nó không trực tiếp ảnh hưởng đến giấc ngủ như "quiet".

=> chọn A

IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28. (1.5 pts)

HEALTHY LIVING: A SIMPLE GUIDE

Living a healthy lifestyle is not difficult if you follow a few simple tips. Good health can bring happiness, energy, and success. Let's explore some key points for a healthier life.

1. Eat a Balanced Diet:

A healthy diet includes plenty of fruits, vegetables, whole grains, and lean proteins. Try to avoid junk food and sugary drinks. Eating at regular times can also help your body function better.

2. Stay Hydrated:

Drink at least 8 glasses of water daily. Water helps your body stay energized and removes toxins. Remember, sugary drinks and too much coffee can cause dehydration.

3. Exercise Regularly:

Physical activity is essential for staying fit. Aim for at least 30 minutes of exercise most days of the week. Walking, cycling, or even dancing are great ways to stay active.

4. Get Enough Sleep:



Sleep is very important for your physical and mental health. Teenagers should get 8-10 hours of sleep each night to stay focused and refreshed.

5. Manage Stress:

Stress is normal, but too much stress can harm your health. Try activities like yoga, meditation, or simply taking deep breaths to reduce stress.

6. Avoid Unhealthy Habits:

Smoking, drinking alcohol, and using drugs can seriously damage your health. Stay away from these habits to live a longer, happier life.

7. Build Healthy Relationships:

Good friends and family are important for emotional well-being. Spend time with people who support and care for you.

8. Have Regular Check-ups:

Visiting a doctor regularly can help prevent serious illnesses. Early detection is the key to staying healthy.

Healthy living is all about making smart choices every day. With small changes in your diet, exercise, and sleep routine, you can live a longer, happier life. Start today and see the difference!

23. Drinking water can help remove toxins from your body. **True**

=> tạm dịch: Uống nước có thể giúp loại bỏ độc tố khỏi cơ thể bạn.

=> dẫn chứng: Water helps your body stay energized and removes toxins (Nước giúp cơ thể bạn tràn đầy năng lượng và loại bỏ độc tố)

=> chọn True

24. Sleeping less than 6 hours every night is good for your health. **False**

=> tạm dịch: Ngủ ít hơn 6 tiếng mỗi đêm sẽ tốt cho sức khỏe của bạn.

=> dẫn chứng: Sleep is very important for your physical and mental health. Teenagers should get 8-10 hours of sleep each night to stay focused and refreshed. (Giấc ngủ rất quan trọng đối với sức khỏe thể chất và tinh thần của bạn. Thanh thiếu niên nên ngủ 8-10 tiếng mỗi đêm để duy trì sự tập trung và sáng khoái.)

=> chọn False

25. You should avoid spending time with friends if you feel stressed. **False**

=> tạm dịch: Bạn nên tránh dành thời gian với bạn bè nếu bạn cảm thấy căng thẳng.

=> dẫn chứng: Good friends and family are important for emotional well-being. Spend time with people who support and care for you. (Những người bạn tốt và gia đình rất quan trọng cho sự hạnh phúc về mặt cảm xúc. Dành thời gian với những người hỗ trợ và quan tâm đến bạn.)



=> chọn False

26. Regular check-ups can help prevent serious health problems. **True**

=> tạm dịch: Khám sức khỏe định kỳ có thể giúp ngăn ngừa các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng. => dẫn chứng: Visiting a doctor regularly can help prevent serious illnesses. Early detection is the key to staying healthy. (Đi khám bác sĩ thường xuyên có thể giúp ngăn ngừa các bệnh nghiêm trọng. Phát hiện sớm là chìa khóa để giữ sức khỏe.)

=> chọn True

27. According to this brochure, which of the following is NOT a healthy living habit?

a. Eating vegetables and fruits

B. Smoking and drinking alcohol

C. Doing physical exercises

D. Getting enough sleep

=> tạm dịch: Theo tài liệu này, điều nào sau đây KHÔNG phải là thói quen sống lành mạnh?

A. Ăn rau và trái cây

B. Hút thuốc và uống rượu

C. Tập thể dục

D. Ngủ đủ giấc

=> dẫn chứng: Smoking, drinking alcohol, and using drugs can seriously damage your health. Stay away from these habits to live a longer, happier life. (Hút thuốc, uống rượu bia và sử dụng ma túy có thể gây hại nghiêm trọng cho sức khỏe của bạn. Hãy tránh xa những thói quen này để sống lâu hơn và hạnh phúc hơn)

=> chọn B

28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT

a. Water helps to remove toxins.

B. Teenagers need at least 8 hours of sleep.

C. Dancing can be a form of exercise.

D. You should eat more junk food for energy.

=> tạm dịch: Tất cả các tuyên bố sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ

A. Nước giúp loại bỏ độc tố. => Water helps your body stay energized and removes toxins. (Nước giúp cơ thể bạn tràn đầy năng lượng và loại bỏ độc tố.)

B. Thanh thiếu niên cần ngủ ít nhất 8 tiếng. => Teenagers should get 8-10 hours of sleep each night to stay focused and refreshed. (Thanh thiếu niên nên ngủ từ 8-10 tiếng mỗi đêm để giữ sự tập trung và tỉnh táo.)

C. Khiêu vũ có thể là một hình thức tập thể dục. => Walking, cycling, or even dancing are great ways to stay active. (Đi bộ, đạp xe hoặc thậm chí khiêu vũ đều là những cách tuyệt vời để giữ cho cơ thể hoạt động.)

D. Bạn nên ăn nhiều đồ ăn vặt để lấy năng lượng. => Try to avoid junk food and sugary drinks. (Cố gắng tránh đồ ăn vặt và các loại đồ uống có đường.)



=> chọn D

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

29. The sharp curve ahead poses a **danger** to drivers who are not paying attention to the road signs.
(danger)

=> tạm dịch: Khúc cua gấp phía trước gây nguy hiểm cho người lái xe không chú ý đến biển báo đường.

=> danh từ

- a + N

30. The city's **vibrantly** lit streets make it an exciting place to visit at night. (vibrant)

=> tạm dịch: Những con phố được chiếu sáng rực rỡ của thành phố khiến nơi đây trở thành một nơi thú vị để ghé thăm vào ban đêm.

=> trạng từ

- adv + adj + N

31. The **conformity** is behaviour or actions that follow the accepted rules of society. (conform)

=> tạm dịch: Sự phù hợp là hành vi hoặc hành động tuân theo các quy tắc được xã hội chấp nhận.

=> danh từ

- the + N

32. Canada has emerged as the world's leading **developer** of hit board games. (develop)

=> tạm dịch: Canada đã nổi lên là nhà phát triển trò chơi board game ăn khách hàng đầu thế giới.

=> danh từ

- adj + N

33. JOHNNY and I were most **pleased** with the present we bought in Edinburgh. (please)

=> tạm dịch: JOHNNY và tôi hài lòng nhất với món quà chúng tôi mua ở Edinburgh.

=> tính từ

- (be) + adj

34. They're **perfectly** within their rights to ask to see the report. (perfect)

=> tạm dịch: Họ hoàn toàn có quyền yêu cầu xem báo cáo.

=> trạng từ

- (be) + adv + giới từ

VI. Look at the entry of the word “visitor” in a dictionary. Use what you can get from the entry to



complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)

visitor *noun*



/'vɪzɪtə(r)/

/'vɪzɪtər/

1 ★ a person who visits a person or place

- We've got visitors coming this weekend.
- Do you get many visitors?
- The theme park **attracts** 2.5 million visitors a year.
- **visitor to something** She's a **frequent visitor** to the US.
- We have been **regular visitors** to the island for 20 years.
- **visitor from something** The festival draws visitors from all over the world.
- a visitor centre/attraction

35. The Eiffel Tower is a **visitor attraction** that draws millions of tourists every year.

=> tạm dịch: Tháp Eiffel là một điểm thu hút du khách thu hút hàng triệu khách du lịch mỗi năm.

36. He is a **frequent visitor** to the local library, where he spends hours reading books.

=> tạm dịch: Anh ấy là khách thường xuyên đến thư viện địa phương, nơi anh ấy dành hàng giờ để đọc sách.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)

37. TAN began playing the piano 4 years ago.

=> TAN has

=> **TAN has been playing the piano for 4 years.**

=> **TAN has played the piano for 4 years.**

=> tạm dịch: TAN bắt đầu chơi piano 4 năm trước.

=> TAN đã chơi piano được 4 năm.

=> TAN đã chơi piano được 4 năm.

- cấu trúc: chuyển đổi thì

S + started / began + to V1 / V-ing..... + time + ago

+ in + time

<=> S + has / have + been + V-ing..... + for + time

+ since + time

<=> S + has / have + V3/ed + + for + time

+ since + time



- lưu ý:

+ đối với dạng này thì GV nên khuyên HS dùng thì hiện tại hoàn thành (has / have + been + V-ing) để

không phải bị sai khi tìm V3/ed trong thì hiện tại hoàn thành.

+ since + time $\Leftrightarrow$ in + time

+ for + time $\Leftrightarrow$ time + ago

38. My family spent the whole afternoon preparing for my grandfather's birthday.

=> It took

=> **It took my family the whole afternoon to prepare for my grandfather's birthday.**

=> tạm dịch: Gia đình tôi đã dành cả buổi chiều để chuẩn bị cho sinh nhật của ông tôi. => Gia đình tôi đã mất cả buổi chiều để chuẩn bị cho sinh nhật của ông tôi.

It takes / It took + O + time + to V1 (ai đó mất bao lâu để làm gì)

$\Leftrightarrow$ S + (spend) + time + (on) V-ing..... (ai đó dành bao lâu để làm gì)

- lưu ý:

+ tân ngữ ở câu It takes / It took ta đưa về làm chủ từ ở câu (spend) và ngược lại

+ to V1 $\Leftrightarrow$ V-ing

39. The children often go swimming on Sundays. They have much free time then.

=> The children

=> **The children often go swimming on Sundays when they have much free time.**

=> tạm dịch: Những đứa trẻ thường đi bơi vào Chủ nhật. Họ có nhiều thời gian rảnh sau đó.

=> Những đứa trẻ thường đi bơi vào Chủ nhật khi chúng có nhiều thời gian rảnh.

- thời gian + when + S

40. JOHNNY said: "Let's not argue anymore."

=> JOHNNY suggested that

=> **JOHNNY suggested that we should not argue anymore.**

=> tạm dịch: JOHNNY nói: "Chúng ta đừng tranh cãi nữa." => JOHNNY gợi ý rằng chúng ta không nên tranh cãi nữa.

- suggest that + S + should not V1